

Bản án số: 114/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Hiếu.

2/ Bà Lê Thị Ái Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị L, sinh năm 1956. (vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Lê Thành S, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Thành S thành hôn vào năm 1980, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống được 44 năm. Trong quá trình chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do ông S ghen tuông nghi kỵ đối với bà dẫn đến chửi bới, đũa đánh, hăm dọa đối với bà mỗi khi ông S có rượu. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Lê Thành S.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Tuyết S, sinh năm 1980; Lê Thành L, sinh năm 1983 và Lê Thành L1, sinh năm 1985 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Phan Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với ông Lê Thành S cư trú ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn bà Phan Thị L có đơn xin vắng mặt ngày 11/7/2024, bị đơn ông Lê Thành S được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Phan Thị L và ông Lê Thành S thành hôn vào năm 1980 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền như lời trình bày của bà L là phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long trong Đơn xin xác nhận ngày 02/5/2024. Nhưng theo giấy khai sinh của con bà L và ông S thể hiện Lê Thành L, sinh năm 1983. Như vậy có cơ sở xác định quan hệ vợ chồng của bà L và ông S được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên xem quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông S là hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa bà L và ông S không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do ông S ghen tuông, nghi kỵ đối với bà L dẫn đến chửi bới, đuổi đánh, hăm dọa đối với bà L mỗi khi ông S có rượu. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng ông S vắng mặt không lý do và bà L có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài. Như vậy cho thấy tình cảm giữa bà L và ông S không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của bà L là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Xét thấy bà Phan Thị L và ông Lê Thành S có 03 con chung tên Lê Thị Tuyết S, sinh năm 1980; Lê Thành L, sinh năm 1983 và Lê Thành L1, sinh năm 1985 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng xét bà L thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho bà L theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thị L. Xử cho bà L ly hôn với ông Lê Thành S.

2. Về con chung: Lê Thị Tuyết S, sinh năm 1980; Lê Thành L, sinh năm 1983 và Lê Thành L1, sinh năm 1985 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, bà Phan Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị L được miễn nộp tiền án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An